

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC TINH KHIẾT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội tên giao dịch tiếng Anh là Hanoi Pure Water Joint Stock Company, viết tắt là HAPUWA (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106008979 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2012 và thay đổi lần thứ ba ngày 05 tháng 05 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 461 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 8.470.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 847.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2016 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	616.300	6.163.000.000	72,76%
Vốn góp của cổ đông khác	230.700	2.307.000.000	27,24%
	847.000	8.470.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 23.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Nguyệt Linh	Thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Đỗ Minh Hiếu	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Đỗ Minh Hiếu



Số: 12./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần nước tinh khiết Hà Nội, được lập ngày 20/02/2017, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần nước tinh khiết Hà Nội tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ HOẠT

Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0503-2013-150-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN,
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017

PHẠM THỊ ĐIỀN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2470-2015-150-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.609.684.186	6.984.875.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.232.735.221	1.694.248.671
1. Tiền	111	V.01	506.735.221	862.191.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.726.000.000	832.057.346
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.100.000.000	3.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	4.100.000.000	3.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		733.757.375	908.720.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	678.048.249	774.746.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		556.350	556.350
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	55.152.776	133.418.493
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	286.342.472	271.697.222
1. Hàng tồn kho	141		286.342.472	271.697.222
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.849.118	410.208.986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	256.849.118	409.317.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	891.601
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.043.057.564	3.394.044.916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.951.268.769	3.228.493.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.951.268.769	3.228.493.378
- Nguyên giá	222		8.236.623.643	7.945.875.643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.285.354.874)	(4.717.382.265)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		34.856.250	34.856.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.856.250)	(34.856.250)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.788.795	165.551.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	91.788.795	165.551.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.652.741.750	10.378.920.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.638.732.902	1.429.748.079
I. Nợ ngắn hạn	310		1.638.732.902	1.429.748.079
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	33.255.193	150.657.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.126.300	27.724.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	142.020.537	100.986.726
4. Phải trả người lao động	314		286.614.115	247.131.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	16.800.000	14.400.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	926.837.148	772.033.810
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		180.079.609	116.815.270
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.014.008.848	8.949.172.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	9.014.008.848	8.949.172.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.470.000.000	8.470.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.470.000.000	8.470.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	109.996.931
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		544.008.848	369.175.715
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.996.931	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		434.011.917	369.175.715
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.652.741.750	10.378.920.725

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Khang

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Đỗ Minh Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	8.226.866.834	7.873.301.304
2. Các khoản giảm trừ	02		18.129.089	23.257.047
- Chiết khấu bán hàng	02a		18.129.089	23.257.047
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.208.737.745	7.850.044.257
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	3.094.837.702	3.127.496.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.113.900.043	4.722.548.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	260.783.654	250.756.554
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		3.385.479.031	3.104.759.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.359.297.512	1.274.407.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		629.907.154	594.137.426
11. Thu nhập khác	31		11.675.132	21.155.431
12. Chi phí khác	32		187.973	-
13. Lợi nhuận khác	40		11.487.159	21.155.431
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		641.394.313	615.292.857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	130.792.057	123.058.571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		510.602.256	492.234.286
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		512	494
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Khang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Đỗ Minh Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.164.904.284	8.405.146.353
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.915.362.223)	(3.344.000.109)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.325.020.000)	(3.644.614.976)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(108.762.051)	(123.058.571)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	396.925.316	200.618.611
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(953.498.770)	(612.875.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.259.186.556	881.216.023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(290.748.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	339.049.371	250.756.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(351.698.629)	250.756.554
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(369.001.377)	(115.380.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(369.001.377)	(115.380.419)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	538.486.550	1.016.592.158
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.694.248.671	677.656.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.232.735.221	1.694.248.671

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Khang

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Đỗ Minh Hiếu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội tên giao dịch là Hanoi Pure Water Joint Stock Company, viết tắt là HAPUWA (gọi tắt là "Công ty") là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106008979 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2012 và thay đổi lần thứ ba ngày 05 tháng 05 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 461 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điều chế dung dịch Javen và khử trùng nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: dầu thơm và hương liệu; Bán buôn nước muối điện hóa; Bán buôn cây nước nóng, lạnh;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất y tế; hóa chất bảo vệ thực vật);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các hoạt động vui chơi giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề)
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nước muối điện hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 để lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

- Chương trình phần mềm

05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm

nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN ĐẠT TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2016	01/01/2016	
01. Tiền		191.689.397	91.274.653	
Tiền mặt		315.045.824	770.916.672	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		506.735.221	862.191.325	
Cộng				
02. Các khoản đầu tư tài chính				
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2016	01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	4.100.000.000	4.100.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.100.000.000	4.100.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
03. Phải thu khách hàng		31/12/2016	01/01/2016	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Khách lẻ		678.048.249	774.746.087	
Cộng		678.048.249	774.746.087	
04. Phải thu khác		31/12/2016	01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	55.152.776	-	133.418.493	-
- Phải thu khác	50.652.776	-	128.918.493	-
- Tạm ứng	4.500.000	-	4.500.000	-
05. Hàng tồn kho		31/12/2016	01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	171.473.276	-	169.274.896	-
Công cụ, dụng cụ	19.451.709	-	10.440.805	-
Thành phẩm	71.621.487	-	91.213.521	-
Hàng hóa	23.796.000	-	768.000	-
Cộng	286.342.472	-	271.697.222	-
06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	5.418.572.400	2.278.959.449	248.343.794	7.945.875.643
Số tăng trong kỳ	-	290.748.000	-	290.748.000
- Mua sắm trong kỳ		290.748.000		290.748.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.418.572.400	2.569.707.449	248.343.794	8.236.623.643
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.226.193.997	1.285.396.559	205.791.709	4.717.382.265
Số tăng trong kỳ	347.503.238	197.515.901	22.953.470	567.972.609
- Khấu hao trong kỳ	347.503.238	197.515.901	22.953.470	567.972.609
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.573.697.235	1.482.912.460	228.745.179	5.285.354.874
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2.192.378.403	993.562.890	42.552.085	3.228.493.378
Tại ngày cuối kỳ	1.844.875.165	1.086.794.989	19.598.615	2.951.268.769
Trong đó:				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				0 đồng

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	34.856.250	34.856.250
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua sắm trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	34.856.250	34.856.250
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	34.856.250	34.856.250
Số tăng trong kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	34.856.250	34.856.250
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

08. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	256.849.118	409.317.385
- Công cụ dụng cụ	256.849.118	409.317.385
b) Dài hạn	91.788.795	165.551.538
- Công cụ dụng cụ	91.788.795	165.551.538
Cộng	348.637.913	574.868.923

09. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2016 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2016 Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán khác	33.255.193	33.255.193	150.657.273	150.657.273
Cộng	33.255.193	33.255.193	150.657.273	150.657.273

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	100.002.476	822.041.269	802.053.214	119.990.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	130.792.057	108.762.051	22.030.006
Thuế thu nhập cá nhân	984.250	7.502.730	8.486.980	-
Thuế tài nguyên (nước)	-	-	-	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.500.000	1.500.000	-
Cộng	100.986.726	966.836.056	925.802.245	142.020.537
b) Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	891.601	891.601	-	-
Cộng	891.601	891.601	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Chi phí phải trả khác	16.800.000	14.400.000
Cộng	16.800.000	14.400.000

12. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	926.837.148	772.033.810
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	926.837.148	772.033.810

13. Vốn chủ sở hữu				
<i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>				
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	8.470.000.000	109.996.931	369.175.715	8.949.172.646
Tăng vốn trong kỳ	-	-	620.599.187	620.599.187
- Lãi trong kỳ	-	-	510.602.256	510.602.256
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	109.996.931	109.996.931
Giảm vốn trong kỳ	-	109.996.931	445.766.054	555.762.985
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	369.175.715	369.175.715
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	51.060.226	51.060.226
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	25.530.113	25.530.113
- Giảm khác	-	109.996.931	-	109.996.931
Số dư cuối kỳ	8.470.000.000	-	544.008.848	9.014.008.848

Phân phối lợi nhuận theo điều lệ như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	-
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.060.226
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	25.530.113
- Chia cổ tức (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016)	369.175.715
+ Chia bằng tiền	369.001.377
+ Phải trả cổ đông	174.338
+ Chia bằng cổ phiếu	
Cộng	445.766.054

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	6.163.000.000	6.163.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	2.307.000.000	2.307.000.000
Cộng	8.470.000.000	8.470.000.000

<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	8.470.000.000	8.470.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	8.470.000.000	8.470.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	369.175.715	115.380.419

<i>d) Cổ phiếu</i>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	847.000	847.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	847.000	847.000

- Cổ phiếu phổ thông	847.000	847.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	847.000	847.000
- Cổ phiếu phổ thông	847.000	847.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	-	109.996.931
Cộng	-	109.996.931

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.002.717.737	7.601.822.294
Doanh thu bán hàng	-	71.524.459
Doanh thu bán hàng nội bộ	224.149.097	199.954.551
Doanh thu khác	8.226.866.834	7.873.301.304
Cộng		
15. Giá vốn hàng bán	3.094.837.702	3.127.496.179
Giá vốn bán thành phẩm	-	-
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	3.094.837.702	3.127.496.179
Cộng		
16. Doanh thu hoạt động tài chính	260.783.654	250.756.554
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.783.654	250.756.554
Cộng		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	128.316.457	123.058.571
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	128.316.457	123.058.571
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.475.600	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	130.792.057	123.058.571
18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	7.868.039.602	7.508.333.575
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.767.825.240	1.840.766.244
- Chi phí nhân công trực tiếp	4.011.659.515	3.690.380.476
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.972.609	559.293.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.198.141.318	1.185.812.652
- Chi phí khác bằng tiền	322.440.920	232.080.903
Cộng	7.868.039.602	7.508.333.575
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	510.602.256	492.234.286
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	510.602.256	492.234.286
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định		
- lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (b)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (c=a+b)	510.602.256	492.234.286
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (d)	76.590.339	73.835.142
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (e)	847.000	847.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu {f=(c-d)/e}	512	494

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

02. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nước	72.092.189
2	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Thuê văn phòng, nhà xưởng	240.000.000

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm tài chính 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị		30.000.000
2	Đỗ Minh Hiếu	Thành viên Hội đồng quản trị	138.445.000	18.000.000
3	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên Hội đồng quản trị	83.772.900	12.000.000
4	Trần Thị Nguyệt Linh	Thành viên Ban kiểm soát		12.000.000
Tổng cộng			222.217.900	72.000.000

03. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.002.717.737	224.149.097	8.226.866.834

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước uống được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

04. Công cụ tài chính

	31/12/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016	31/12/2016	Giá trị hợp lý 01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.232.735.221	1.694.248.671	2.232.735.221	1.694.248.671
Phải thu khách hàng	678.048.249	774.746.087	678.048.249	774.746.087
Phải thu khác	55.152.776	133.418.493	55.152.776	133.418.493
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	2.965.936.246	2.602.413.251	2.965.936.246	2.602.413.251
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	33.255.193	150.657.273	33.255.193	150.657.273
Chi phí phải trả	16.800.000	14.400.000	16.800.000	14.400.000
Phải trả khác	926.837.148	772.033.810	926.837.148	772.033.810
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	976.892.341	937.091.083	976.892.341	937.091.083

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2016.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	976.892.341	-	976.892.341
Phải trả người bán	33.255.193	-	33.255.193
Chi phí phải trả	16.800.000	-	16.800.000
Phải trả khác	926.837.148	-	926.837.148
Các khoản vay	-	-	-
Số đầu năm	937.091.083	-	937.091.083
Phải trả người bán	150.657.273	-	150.657.273
Chi phí phải trả	14.400.000	-	14.400.000
Phải trả khác	772.033.810	-	772.033.810
Các khoản vay	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

05. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... Kế toán trưởng.....
Người lập báo cáo tài chính.....
Ngày: 05-12-2017

Nguyễn Thị Thủy Khang
Nguyễn Thị Ngọc Lan

PHÓ CHỦ TỊCH
Ngô Thị Thúy Lan

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017
Giám đốc

Đỗ Minh Hiếu